| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: 964/2024/HC-PT Ngày 09 tháng 9 năm 2024 V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Trần Thị Hoà Hiệp

*Các Thẩm phán:* Ông Ngô Mạnh Cường

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Châu Loan - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số: 941/2023/TLPT-HC ngày 24 tháng 11 năm 2023về *"Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 162/2023/HC-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh LĐ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2259/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A đường P, Phường H, thành phố Đ, tỉnh LĐ;

*Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:* Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1954 (có mặt);

Địa chỉ: Số C đường N, Phường H, thành phố Đ, tỉnh LĐ;

*Người bảo vệ quyền và lợi ích của người khởi kiện:* Luật sư Nguyễn Thị H - Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh LĐ (có mặt);

Địa chỉ: Số B (số mới) đường H, Phường F, thành phố Đ, tỉnh LĐ.

- *Người bị kiện:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh LĐ;

*Người đại diện theo uỷ quyền:* Ông Nguyễn Ngọc P, chức vụ: Phó chủ tịch (vắng mặt);

Địa chỉ: Số D đường T, Phường C, thành phố Đ, tỉnh LĐ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ;

3. Ủy ban nhân dân thành phố Đ;

Địa chỉ: Số E đường T, Phường H, thành phố Đ, tỉnh LĐ;

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Đặng Quang T, chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt);

*Người đại diện theo uỷ quyền:* Ông Võ Ngọc T1, chức vụ: Phó Chủ tịch (vắng mặt);

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* Ông Bùi Bá T2, chức vụ: Phó trưởng phòng - Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1954 (có mặt);

Địa chỉ: Số C đường N, Phường H, thành phố Đ, tỉnh LĐ.

2. Bà Lê Thị C, sinh năm 1959 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ H A, Phường D, thành phố Đ, tỉnh LĐ.

3. Ông Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 1967 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A đường T, Phường H, thành phố Đ, tỉnh LĐ.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông T3:* Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1954 (có mặt);

4. Ông Nguyễn Ngọc T4, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số G đường N, Phường H, thành phố Đ, tỉnh LĐ.

5. Ông Nguyễn Ngọc T5, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: Số G đường N, Phường H, thành phố Đ, tỉnh LĐ;

*Người đại diện theo ủy quyền của ông T5:* Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1954 (có mặt);

6. Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1980 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ H A, Phường D, thành phố Đ, tỉnh LĐ.

7. Ông Nguyễn Ngọc T6, sinh năm 1984 (đã chết);

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc T6:*

7.1. Bà Lê Thị C, sinh năm 1959 (có mặt);

7.2. Bà Mai Thị Bích T7, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ H A, Phường D, thành phố Đ, tỉnh LĐ.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Mai Thị Bích T7:* Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1954 (có mặt);

8. Bà Nguyễn Thị Ngọc C1, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số B đường T, Phường B, thành phố Đ, tỉnh LĐ.

- *Người kháng cáo:* Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh LĐ; Chủ tịch và Ủy ban nhân dân thành phố Đ.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/10/2022, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 17/3/2023, ngày 31/3/2023 và bản tự khai của người khởi kiện ông Nguyễn Ngọc N trình bày*:

Quyền sử dụng đất diện tích 1.012m$^2$ thuộc một phần thửa 748, tờ bản đồ số 5, Phường D, thành phố Đ, tỉnh LĐ có nguồn gốc do bố mẹ ông là ông Nguyễn Đ, bà Nguyễn Thị S1 sang nhượng của cụ Nguyễn Thị B vào năm 1971. Ngày 25/12/2005 gia đình ông lập biên bản họp gia tộc về việc thỏa thuận phân chia đất sản xuất, biên bản họp có xác nhận của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) Phường B, thành phố Đ ngày 28/12/2005.

Sau khi được phân chia diện tích đất nói trên ông tiến hành canh tác trồng hoa màu và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Ngày 01/10/2010, UBND thành phố Đ ban hành quyết định số 3523/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất nói trên để thực hiện dự án xây dựng Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ; Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 về việc phê duyệt phương án bồi thường và Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt bố trí tái định cư 01 lô liên kế.

Theo các quyết định nêu trên thì ông N được tính toán bồi thường, hỗ trợ tổng số tiền 447.939.000đ, không được giải quyết chuyển đổi nghề nghiệp hoặc bố trí đất để tái sản xuất, được bố trí tái định cư 01 lô liên kế.

Việc UBND thành phố Đ ban hành các quyết định nêu trên là không đúng pháp luật, bởi vì;

- Diện tích đất nêu trên gia đình ông sử dụng ổn định từ năm 1971 cho đến nay, nhưng khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án lại tính toán giá bồi thường quá thấp không phù hợp;

- Không chấp nhận cho ông được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp là trái quy định của pháp luật, vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ.

- Về bố trí tái định cư: Diện tích đất của ông bị thu hồi là để giao cho Công ty H1 xây dựng khu dân cư số 5, là dự án xây dựng có mục đích kinh doanh thu lợi nhuận. Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 quy định *" Ưu tiên tái định cư tại chỗ cho người bị thu hồi đất tại nơi có tái định cư, ưu tiên vị trí thuận lợi...hộ có vị trí thuận lợi tại nơi ở cũ.."*. Việc cơ quan chức năng không bố trí tái định cư tại chỗ cho ông là không đúng quy định của pháp luật.

Mặt khác, khi đo đạc diện tích đất để thu hồi thì cơ quan chức năng đo thiếu của gia đình ông rất nhiều so với thực tế sử dụng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của gia đình ông. Vì vậy, cho đến nay ông chưa đồng ý nhận tiền bồi thường và cũng chưa đồng ý bàn giao diện tích đất nói trên.

Khi ông có đơn khiếu nại thì Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 4142/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 không chấp nhận đơn khiếu nại của ông, ông tiếp tục khiếu nại thì Chủ tịch UBND tỉnh LĐ ban hành Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 giữ nguyên Quyết định số 4142/QĐ-UBND ngày 26/10/2021.

Do đó, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của Chủ tịch tỉnh LĐvề việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Ngọc N (lần hai);

- Hủy Quyết định số 4142/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc N (lần đầu);

- Hủy Quyết định số 3523/QĐ-UBND ngày 01/10/2010 của UBND thành phố Đ về việc thu hồi đất;

- Hủy một phần Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 về việc phê duyệt phương án bồi thường của UBND thành phố Đ;

- Hủy một phần Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt bố trí tái định cư 01 lô liên kế.

- Buộc UBND thành phố Đ giải quyết bồi thường về giá đất phù hợp với thực tế hiện nay và bồi thường đủ diện tích thực tế sử dụng; yêu cầu hỗ trợ

chuyển đổi nghề nghiệp hoặc bố trí đất để tái sản xuất và giải quyết bố trí tái định cư tại chỗ cho ông theo đúng quy định của pháp luật.

***Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch*** tỉnh LĐ***trình bày:***

1. Tóm tắt nội dung vụ việc:

Ông Nguyễn Ngọc N, đề nghị được thỏa thuận bồi thường với chủ đầu tư; được bố trí tái định cư tại chỗ và giải quyết chuyển đổi nghề nghiệp hoặc bố trí đất để tái sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất để triển khai thực hiện dự án Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ. Khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc N đã được Chủ tịch UBND thành phố Đ xem xét, giải quyết tại Quyết định số 4142/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 với nội dung không chấp nhận khiếu nại.

Không đồng ý, ông Nguyễn Ngọc N tiếp tục có đơn khiếu nại. Vụ việc đã được Chủ tịch UBND tỉnh xem xét giải quyết tại Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 về việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Ngọc N với nội dung: *"Giữ nguyên Quyết định số 4142/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Ngọc N".*

2. Kết quả xác minh:

Ngày 18/4/2008, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2695/QĐ-UBND về việc chấp thuận phạm vi, ranh giới đất dự án Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ.

Ngày 15/7/2009, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1614/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ.

Để triển khai thực hiện dự án, ngày 01/10/2010, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 3523/QĐ-UBND thu hồi của hộ ông Nguyễn Ngọc N với diện tích 1.012m$^2$ đất nông nghiệp, thuộc một phần thửa đất số 748, tờ bản đồ số 5, Phường D, thành phố Đ.

Toàn bộ diện tích 1.012m$^2$ đất hiện ông Nguyễn Ngọc N đang có đơn khiếu nại có nguồn gốc do ông, bà Nguyễn Đ - Trần Thị S2 (là bố mẹ của ông Nguyễn Ngọc N) mua lại của bà Nguyễn Thị B từ năm 1971, sau đó tặng cho ông Nguyễn Ngọc N sử dụng theo biên bản họp gia tộc ngày 25/12/2005.

Về tính toán bồi thường, hỗ trợ: ngày 10/11/2010, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 4227/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án tính toán bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để triển khai thực hiện dự án Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ. Theo Quyết định này, hộ ông Nguyễn Ngọc N được tính toán bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền là 447.939.000 đồng (gồm: bồi thường đối với diện tích 1.012m$^2$ đất nông nghiệp; tính toán hỗ trợ 50% đơn giá

đất ở đối với 1.012m$^2$ đất nông nghiệp liền kề và bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật kiến trúc có trên đất).

Về bố trí tái định cư: Hộ ông Nguyễn Ngọc N được phê duyệt bố trí 01 lô đất liên kế tại khu vực tái định cư Khu dân cư số 5 theo Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND thành phố Đ.

Qua kiểm tra cho thấy:

Theo Quyết định số 409/2002/QĐ-TTg ngày 27/5/2002 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đ và vùng phụ cận đến năm 2020 thì dự án Khu dân cư S - A, Phường D, thành phố Đ là dự án quy hoạch khu dân cư (Khu nhà ở số E).

Theo Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 09/11/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư số 5 thì dự án Khu dân cư S có nhiều phân khu chức năng, trong đó khu vực đất của ông Nguyễn Ngọc N bị thu hồi được quy hoạch là khu đất ở biệt thự kinh doanh (không phải là khu đất tái định cư), còn khu đất tái định cư để bố trí cho tất cả các hộ dân thuộc trường hợp tái định cư thì nằm ở vị trí khác của Khu dân cư số 5.

3. Căn cứ pháp lý để ban hành quyết định:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khiếu nại ngày 11/11/2011; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Khiếu nại;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

a) Việc ông Nguyễn Ngọc N, đề nghị được thỏa thuận bồi thường với chủ đầu tư là không có cơ sở để xem xét giải quyết, vì:

Dự án Khu dân cư số 5 - A, Phường D, thành phố Đ là dự án quy hoạch khu dân cư (Khu nhà ở số E) theo Quyết định số 409/2002/QĐ-TTg ngày 27/5/2002 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đ và vùng phụ cận đến năm 2020 và được UBND tỉnh chấp thuận phạm vi, ranh giới đất dự án của Khu dân cư số 5 tại Văn bản số 2695/UBND-

ĐC ngày 18/4/2008 nên thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Đất đai năm 2003; điểm đ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và khoản 2 Điều 34 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ.

Việc UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 về việc phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để triển khai dự án Khu dân cư S, trong đó có ông Nguyễn Ngọc N là đúng theo quy định của pháp luật.

b) Việc ông Nguyễn Ngọc N, đề nghị được bố trí tái định cư tại chỗ là không có cơ sở để xem xét giải quyết, vì: Hộ ông Nguyễn Ngọc N bị thu hồi 1.012m$^2$ đất nông nghiệp (lớn hơn 1.000m$^2$) nên UBND thành phố Đ đã xem xét, bố trí tái định cư bằng 01 lô đất liên kế tại khu vực tái định cư của Khu dân cư số 5 theo Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 về phê duyệt danh sách bố trí tái định cư.

Tại Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 09/11/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư S, thể hiện: khu vực đất của hộ ông Nguyễn Ngọc N bị thu hồi được quy hoạch là khu đất ở biệt thự kinh doanh (không phải là khu đất tái định cư), còn khu đất tái định cư để bố trí cho tất cả các hộ dân thuộc trường hợp tái định cư thì nằm ở vị trí khác của Khu dân cư số 5. Do đó, việc ông Nguyễn Ngọc N đề nghị bố trí tái định cư tại chỗ là không phù hợp.

c) Việc ông Nguyễn Ngọc N, đề nghị giải quyết chuyển đổi nghề nghiệp hoặc bố trí đất để tái sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất để triển khai thực hiện dự án Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ là không có cơ sở để xem xét giải quyết, vì:

Do trên địa bàn thành phố Đ không có quỹ đất nông nghiệp để giao khi thu hồi đất nông nghiệp của các hộ dân (tái sản xuất) nên tại các Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 về việc phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để triển khai dự án Khu dân cư S, UBND thành phố Đ đã bồi thường 1.012m$^2$ đất nông nghiệp của ông Nguyễn Ngọc N bằng 100% giá trị quyền sử dụng diện tích đất nông nghiệp nêu trên là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 5 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh LĐ, được ban hành kèm theo Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 30/9/2010.

Mặt khác, do ông Nguyễn Ngọc N thuộc trường hợp được xem xét, hỗ trợ theo quy định tại Điều 31 Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh quy định về hỗ trợ đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư và đất vườn, ao không được công nhận là đất ở (UBND thành phố Đ đã tính toán hỗ trợ 50% đơn giá đất ở đối với diện tích 1.012m$^2$ đất nông nghiệp) nên ông Nguyễn Ngọc

N không thuộc trường hợp được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm theo quy định tại Điều 32 Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

4. Kiến nghị về việc giải quyết:

Từ nội dung vụ việc và các căn cứ pháp lý nêu trên, UBND tỉnh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc N; giữ nguyên Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc N.

*Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố Đ, Chủ tịch UBND thành phố Đ trình bày:*

1. Trình tự, thủ tục và cơ sở pháp lý ban hành Quyết định số 3523/QĐ-UBND ngày 01/10/2010 của UBND thành phố Đ về việc thu hồi đất:

Dự án Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ đã được UBND tỉnh LĐ chấp thuận phạm vi ranh giới theo Văn bản số 2695/QĐ-UBND ngày 18/4/2008 *"Về việc chấp thuận phạm vi, ranh giới đất dự án của Khu dân cư số 5".*

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ tại Tờ trình số 868/TTr-TNMT ngày 28/9/2010. Ngày 01/10/2010, UBND thành phố Đ đã ban hành Quyết định số 3523/QĐ-UBND *"Về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để xây dựng Khu dân cư S Phường D, thành phố Đ, tỉnh LĐ",* trong đó, thu hồi của hộ ông Nguyễn Ngọc N 1.012m$^2$ đất nông nghiệp.

2. Trình tự, thủ tục và cơ sở pháp lý ban hành Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 về việc phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để triển khai dự án Khu dân cư số 5 (đợt A) trên địa bàn Phường D, thành phố Đ:

Căn cứ Văn bản số 2695/QĐ-UBND ngày 18/4/2008 của tỉnh LĐvề việc chấp thuận phạm vi ranh giới đất dự án tái định cư Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ.

Căn cứ Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 30/10/2010 của tỉnh LĐban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh LĐ.

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ tại Tờ trình số 1014/TTr-TNMT ngày 03/11/2010, ngày 10/11/2010, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 4227/QĐ-UBND về việc phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để triển khai dự án Khu dân cư S trên địa bàn Phường D, thành phố Đ, trong đó ông Nguyễn Ngọc N được phê duyệt với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là: 447.939.000 đồng; bao gồm, tiền bồi thường, hỗ trợ đối với 1.012m$^2$ đất nông nghiệp, tiền hỗ trợ 50% đơn giá đất ở đối với 1.012m$^2$ đất

nông nghiệp thu hồi, hỗ trợ cây trồng và vật kiến trúc có trên đất thu hồi và các khoản hỗ trợ khác.

3. Trình tự, thủ tục và cơ sở pháp lý ban hành Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt danh sách bố trí tái định cư do thu hồi đất, giải phóng mặt bằng để triển khai dự án khu dân cư số 5 trên địa bàn Phường D, thành phố Đ:

Căn cứ Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 30/9/2010 của tỉnh LĐban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh LĐ.

Căn cứ Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của tỉnh LĐvề việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ.

Căn cứ Văn bản số 6290/UBND-ĐC ngày 21/9/2017 của tỉnh LĐvề việc bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ.

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ tại Tờ trình số 1254/TTr-TNMT ngày 08/11/2017; kèm theo Tờ trình số 435/TTr-TTPTQĐ ngày 12/10/2017 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh LĐ. Ngày 16/11/2017, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 4250/QĐ-UBND về việc phê duyệt danh sách bố trí tái định cư do thu hồi đất giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư S trên địa bàn Phường D, thành phố Đ, trong đó hộ ông Nguyễn Ngọc N được phê duyệt bố trí tái định cư 01 lô liên kế.

4. Trình tự, thủ tục và cơ sở pháp lý ban hành Quyết định số 4142/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc N (lần đầu):

Ngày 10/5/2021, UBND thành phố Đ ban hành Thông báo số 235/TB-UBND về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Ngọc N.

Ngày 10/5/2021, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 1594/QĐ-UBND-KN về việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung đơn: G tiến hành xác minh làm rõ nội dung đơn của ông Nguyễn Ngọc N.

Ngày 03/8/2021, Phòng T có Báo cáo số 849/BC-TNMT về kết quả xác minh đơn khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc N.

Ngày 05/10/2021, UBND thành phố Đ tổ chức đối thoại giải quyết khiếu nại với ông Nguyễn Ngọc N (ông Nguyễn Ngọc S đại diện theo ủy quyền).

Ngày 26/10/2021, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 4142/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc N: không chấp nhận đơn của ông Nguyễn Ngọc N khiếu nại yêu cầu được thỏa thuận giá bồi thường

với chủ đầu tư, yêu cầu được giải quyết bố trí tái định cư tại chỗ; yêu cầu giải quyết chuyển đổi nghề hoặc bố trí đất để tái sản xuất do bị thu hồi đất tại dự án Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ.

5. Quan điểm của UBND thành phố Đ đối với việc ông Nguyễn Ngọc N khởi kiện đề nghị Tòa án hủy quyết định nêu trên và yêu cầu buộc UBND thành phố Đ bồi thường giá đất phù hợp với thực tế, bồi thường đủ diện tích thực tế sử dụng; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tái định cư:

Dự án Khu dân cư S - A, Phường D, thành phố Đ là dự án quy hoạch khu dân cư (Khu nhà ở số E) theo Quyết định số 409/2002/QĐ-TTg ngày 27/5/2002 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đ và các vùng phụ cận đến năm 2020 và được UBND tỉnh chấp thuận phạm vi, ranh giới đất dự án của Khu dân cư số 5 tại Văn bản số 2695/QĐ-UBND ngày 18/4/2008 nên thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Đất đai năm 2003; điểm đ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và khoản 2 Điều 34 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ. Việc UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 về việc phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để triển khai dự án khu dân cư số 5 trên địa bàn Phường D, thành phố Đ, trong đó có ông Nguyễn Ngọc N là đúng theo quy định của pháp luật.

Hộ ông Nguyễn Ngọc N bị thu hồi 1.012m$^2$ đất nông nghiệp (lớn hơn 1.000m$^2$) nên UBND thành phố Đ đã xem xét, bố trí tái định cư bằng 01 lô liên kế tại khu vực tái định cư của Khu dân cư số 5 theo Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 về phê duyệt danh sách bố trí tái định cư. Theo Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 09/11/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư S, thể hiện: khu vực đất của hộ ông Nguyễn Ngọc N bị thu hồi được quy hoạch là khu đất ở biệt thự kinh doanh (không phải là khu đất tái định cư), còn khu đất tái định cư để bố trí cho tất cả các hộ dân thuộc trường hợp tái định cư thì nằm ở vị trí khác của Khu dân cư số 5. Do đó, việc ông Nguyễn Ngọc N đề nghị bố trí tái định cư tại chỗ là không phù hợp.

Do trên địa bàn thành phố Đ không có quỹ đất nông nghiệp để giao khi thu hồi đất nông nghiệp của các hộ dân (tái sản xuất) nên tại các Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 về việc phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để triển khai dự án Khu dân cư S, UBND thành phố Đ đã bồi thường 1.012m$^2$ đất nông nghiệp của ông Nguyễn Ngọc N bằng 100% giá trị quyền sử dụng diện tích đất nông nghiệp nêu trên là đúng theo quy định theo khoản 2 Điều 5 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu

hồi đất trên địa bàn tỉnh LĐ, được ban hành kèm theo Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 30/9/2010 của UBND tỉnh.

Mặt khác, ông Nguyễn Ngọc N thuộc trường hợp được xem xét, hỗ trợ theo quy định tại Điều 31 Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 30/9/2010 của UBND tỉnh quy định về hỗ trợ đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư và đất vườn, ao không được công nhận là đất ở (UBND thành phố Đ đã tính toán hỗ trợ 50% đơn giá đất ở đối với 1.016m$^2$ đất nông nghiệp thu hồi) nên ông Nguyễn Ngọc N không thuộc trường hợp được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm theo quy định tại Điều 32 Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 30/9/2010 của UBND tỉnh.

Do đó, việc ông Nguyễn Ngọc N khởi kiện đề nghị Tòa án hủy quyết định nêu trên và yêu cầu buộc UBND thành phố Đ bồi thường giá đất phù hợp với thực tế, bồi thường đủ diện tích thực tế sử dụng; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tái định cư là không có cơ sở để xem xét, giải quyết.

UBND thành phố Đ đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh LĐ xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc S, bà Lê Thị C, ông Nguyễn Ngọc T3, ông Nguyễn Ngọc T4, ông Nguyễn Ngọc T5, ông Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Ngọc T6 và bà Nguyễn Thị Ngọc C1 đều thống nhất với nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc N.*

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 162/2023/HC-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh LĐ quyết định:

*"1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc N, về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai".*

*- Hủy Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của Chủ tịch* tỉnh LĐ*về việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Ngọc N (lần hai);*

*- Hủy Quyết định số 4142/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Đ, tỉnh LĐ về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc N (lần đầu);*

*- Hủy Quyết định số 3523/QĐ-UBND ngày 01/10/2010 của UBND thành phố Đ về việc thu hồi đất đối với ông Nguyễn Ngọc N;*

*- Hủy một phần Quyết định 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để triển khai dự án Khu dân cư số 5 (đợt A) trên địa bàn Phường D, thành phố Đ (phần liên quan đến ông Nguyễn Ngọc N);*

*- Hủy một phần Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt danh sách bố trí tái định cư do thu hồi đất giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư S trên địa bàn Phường D, thành phố Đ (phần liên quan đến ông Nguyễn Ngọc N);*

*- Buộc UBND thành phố Đ thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định của pháp luật về giải quyết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất cho ông Nguyễn Ngọc N."*

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 13/10/2023, người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh LĐ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh huỷ một phần bản án sơ thẩm liên quan đến Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc N.

Ngày 17/10/2023, người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ và Ủy ban nhân dân thành phố Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh huỷ bản án sơ thẩm.

*Tại phiên tòa phúc thẩm,*

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của UBND thành phố Đ và Chủ tịch UBND thành phố Đ là ông Bùi Bá T2 trình bày*: Người bị kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc N, với những lý do sau:

Ủy ban nhân dân thành phố Đ đã xác định tổng diện tích các hộ gia đình các anh em của ông N đang sử dụng thực tế là khoảng 13.000m$^2$, lớn hơn diện tích đất của 09 hộ gia đình anh em của ông N bị thu hồi. Phần diện tích đất ông Nguyễn Ngọc T8 chuyển nhượng cho ông Lê T9, bà Trần Thị Đ1 được xác định nằm trong tổng diện tích 12.000m$^2$ mà cha mẹ của người khởi kiện là ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn Thị S1 nhận sang nhượng từ cụ Nguyễn Thị B vào năm 1971 (theo Bản đồ lô đất của chế độ cũ đính kèm với giấy sang nhượng năm 1971, thể hiện thửa đất sang nhượng có tứ cận rõ ràng). Do đó, người khởi kiện khiếu nại cho rằng diện tích đất tăng lên so với diện tích đất chuyển nhượng năm 1971 do ông T8 khai hoang là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất, Ủy ban nhân dân thành phố Đ đã thông qua việc rà soát hồ sơ đo đạc, kiểm đếm của đơn vị thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để ban hành các quyết định, phương án và chính sách bồi thường đảm bảo quy định. Dự án Khu dân cư số 5 được thực hiện theo Quyết định số 409/2002/QĐ-TTg ngày 27/5/2002 của Thủ

tướng Chính phủ và được tỉnh LĐchấp thuận phạm vi, ranh giới xây dựng, thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất nên ông N đề nghị được thỏa thuận bồi thường với chủ đầu tư là không có cơ sở để xem xét;

Về đơn giá bồi thường thì Ủy ban nhân dân thành phố Đ căn cứ theo Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 30/9/2010 của tỉnh LĐtại thời điểm triển khai dự án để phê duyệt phù hợp quy định. Ngoài ra, đối với các hộ có tài sản, vật kiến trúc trên đất thì Ủy ban nhân dân thành phố Đ đã căn cứ theo quyết định của tỉnh LĐvề việc quy hoạch chi tiết Khu dân cư số 5 để phê duyệt danh sách các hộ tái định cư, qua đó bố trí nền tái định cư cho người khởi kiện đảm bảo đúng quy định. Ông N đề nghị được bố trí tái định cư tại chỗ nhưng khu vực đất của hộ ông N bị thu hồi được quy hoạch là khu đất ở biệt thự kinh doanh (không phải là khu đất tái định cư), còn khu đất tái định cư để bố trí cho tất cả các hộ dân thuộc trường hợp tái định cư thì nằm ở vị trí khác của Khu dân cư S, nên không có cơ sở để chấp nhận;

Do trên địa bàn thành phố Đ không còn quỹ đất nông nghiệp để giao khi thu hồi đất nông nghiệp của các hộ dân (tái sản xuất) nên UBND thành phố Đ đã bồi thường 1.012m$^2$ đất nông nghiệp của người khởi kiện bằng 100% giá trị quyền sử dụng đất, đồng thời hỗ trợ 50% đơn giá đất ở đối với toàn bộ diện tích đất đã thu hồi nên ông N không thuộc trường hợp được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm theo quy định tại Điều 32 Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh L.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm cho rằng việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người khởi kiện chưa kịp thời theo quyết định bồi thường, hỗ trợ là không có căn cứ. Sau khi có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ vào năm 2010, đến năm 2011 đơn vị thực hiện công tác bồi thường đã phối hợp với chủ dự án nhiều lần mời các hộ bị thu hồi đất đến nhận tiền hỗ trợ, bồi thường, trong đó có hộ của người khởi kiện. Nhưng qua các lần mời thì chỉ có bà Nguyễn Thị Ngọc C1 liên hệ với đơn vị làm công tác bồi thường để nhận tiền bồi thường, hỗ trợ. Điều này chứng minh việc Ủy ban đã tổ chức chi trả tiền bồi thường nhưng một số hộ trong đó có người khởi kiện không đến nhận. Số tiền bồi thường, hỗ trợ này hiện nay đã được chuyển vào tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

*Ông Nguyễn Ngọc N có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Ngọc S và người bảo vệ quyền lợi cho ông N thống nhất trình bày:*

Thứ nhất về nguồn gốc và diện tích đất bị thu hồi, thửa đất bị thu hồi có nguồn gốc do ông Nguyễn Đ (cha của người khởi kiện) nhận sang nhượng từ cụ B vào năm 1971. Khi đo đạc diện tích đất để thu hồi thì cơ quan chức năng đo thiếu của gia đình ông N rất nhiều so với thực tế sử dụng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của gia đình ông. Tại Văn bản số 5885 ngày 05/9/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ và tại trang 3 của đơn kháng cáo

thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ cũng đã thừa nhận rằng phần diện tích đất mà ông T8 chuyển nhượng cho ông T9 là đất do ông T8 tự khai phá trước năm 1995, không liên quan gì đến phần diện tích đất mà ông Đ nhận chuyển nhượng của cụ B. Ủy ban nhân dân thành phố Đ thu hồi đất của người khởi kiện lên tới 2.714m$^2$, tức là thu hồi luôn sang thửa số 631 của ông T8 tự khai phá.

Thứ hai về đơn giá bồi thường, ông N bị thu hồi 1.012m$^2$ đất nhưng chỉ được bồi thường số tiền 447.939.000 đồng là không hợp lý vì phần diện tích đất này đã được cha mẹ ông N nhận sang nhượng và sử dụng từ năm 1971 cho đến nay. Dù mục đích sử dụng đất là đất nông nghiệp nhưng người khởi kiện đã sử dụng lâu dài từ năm 1971, theo Điều 34 của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ thì người khởi kiện vẫn được hỗ trợ tái định cư. Mặt khac, phương án phê duyệt bồi thường từ năm 2010 nhưng đến năm 2018 thì người khởi kiện mới được mời lên làm việc để giải quyết bồi thường là không đúng quy định.

Thứ ba về chính sách tái định cư, Quyết định phê duyệt hỗ trợ tái định cư số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ, người khởi kiện chỉ mới nhận được quyết định nhưng không biết Ủy ban bố trí lô đất ở đâu, bao nhiêu m$^2$, giá như thế nào trong khi diện tích đất của ông N bị thu hồi để giao cho Công ty H1 xây dựng Khu dân cư S, là dự án xây dựng có mục đích kinh doanh thu lợi nhuận. Theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ thì *"Ưu tiên tái định cư tại chỗ cho người bị thu hồi đất tại nơi có tái định cư, ưu tiên vị trí thuận lợi...hộ có vị trí thuận lợi tại nơi ở cũ…"*. Do đó, UBND thành phố Đ không bố trí tái định cư tại chỗ cho ông N là không đúng quy định của pháp luật.

Vì những lý do trên nên đến nay ông N vẫn không đồng ý nhận tiền bồi thường và cũng chưa đồng ý bàn giao diện tích đất bị thu hồi. UBND thành phố Đ cho rằng đã triển khai thực hiện bồi thường từ năm 2011 là không có căn cứ, việc làm giấy mời chi trả bồi thường chỉ mới được thực hiện gần đây để hợp thức trong hồ sơ, không có cơ sở giao giấy tờ cho anh em ông N, nay mới thực hiện việc chuyển tiền vào Kho bạc. Do đó, kháng cáo của những người bị kiện không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm giải quyết vụ án như sau:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính về phiên tòa phúc thẩm. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung kháng cáo của Chủ tịch UBND tỉnh L, Chủ tịch UBND thành phố Đ và UBND thành phố Đ: Dự án Khu dân cư S thành phố Đ là dự án nhằm

mục đích phát triển kinh tế được Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư, tỉnh LĐphê duyệt chi tiết. Trên cơ sở đó, UBND thành phố Đ ban hành các quyết định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất là đúng trình tự, thẩm quyền theo quy định. Do đó, ông N yêu cầu bồi thường theo thỏa thuận và tái định cư tại chỗ là không có cơ sở chấp nhận. Ngoài ra, ông N yêu cầu hỗ trợ tái sản xuất là không phù hợp vì tỉnh không có quỹ đất nông nghiệp nên UBND thành phố Đ đã thực hiện bồi thường cho ông N 100% theo giá đất nông nghiệp và hỗ trợ 50% giá đất ở đối với diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi là đúng quy định pháp luật. Bản án hành chính sơ thẩm hủy các quyết định hành chính bị kiện là chưa đủ căn cứ, đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, sửa bản án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc N.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, có đủ cơ sở để kết luận: Toàn bộ diễn biến vụ án như phần tóm tắt nội dung đã được viện dẫn ở trên. Xét kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố Đ, UBND thành phố Đ và Chủ tịch UBND tỉnh L, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên như sau:

**[1] Về tố tụng:**

[1.1] Về việc xác định người tham gia tố tụng:

Ngày 12/01/2024, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc T6 chết. Căn cứ Điều 59 Luật tố tụng hành chính, Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc T6 vào tham gia tố tụng gồm bà Lê Thị C, bà Mai Thị Bích T7.

[1.2] Người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố Đ, UBND thành phố Đ và Chủ tịch UBND tỉnh L; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án tiến hành phiên toà phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[1.3] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

Ông Nguyễn Ngọc N khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định bao gồm: Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của Chủ tịch tỉnh LĐvề việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Ngọc N (lần hai); Quyết định số 4142/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc N (lần đầu); Quyết định số 3523/QĐ-UBND ngày 01/10/2010 của UBND thành phố Đ về việc thu hồi đất đối với ông Nguyễn Ngọc N; một phần Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 của UBND

thành phố Đ về việc phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để triển khai dự án Khu dân cư số 5 (đợt A) trên địa bàn Phường D, thành phố Đ, tỉnh LĐ (phần liên quan đến ông Nguyễn Ngọc N); một phần Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt danh sách bố trí tái định cư do thu hồi đất giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư S trên địa bàn Phường D, thành phố Đ, tỉnh LĐ (phần liên quan đến ông Nguyễn Ngọc N). Xét các quyết định trên là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính.

Ngày 17/10/2022, ngày 17/3/2023 và ngày 31/3/2023, ông Nguyễn Ngọc N có đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung yêu cầu Tòa án hủy các quyết định hành chính nêu trên là còn thời hiệu và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh LĐ theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

**[2] Về nội dung: Xét tính hợp pháp và tính có căn cứ của các quyết định hành chính bị khởi kiện**

[2.1] Xét trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành các quyết định hành chính bị khởi kiện:

Dự án Khu dân cư S - A, Phường D, thành phố Đ là dự án quy hoạch khu dân cư (Khu nhà ở số E) theo Quyết định số 409/2002/QĐ-TTg ngày 27/5/2002 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đ và các vùng phụ cận đến năm 2020 và được tỉnh LĐchấp thuận phạm vi, ranh giới đất dự án của Khu dân cư số 5 tại Văn bản số 2695/QĐ-UBND ngày 18/4/2008.

Ngày 01/10/2010, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 3523/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để xây dựng Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ, tỉnh LĐ; trong đó, thu hồi của hộ ông Nguyễn Ngọc N diện tích 1.012m$^2$ đất nông nghiệp.

Ngày 30/10/2010, tỉnh LĐban hành Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh LĐ.

Ngày 10/11/2010, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 4227/QĐ-UBND về việc phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để triển khai dự án Khu dân cư S trên địa bàn Phường D, thành phố Đ đối với ông Nguyễn Ngọc N.

Căn cứ Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của tỉnh LĐvề việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu dân cư S,

Phường D, thành phố Đ; Văn bản số 6290/UBND-ĐC ngày 21/9/2017 của tỉnh LĐvề việc bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ; ngày 16/11/2017, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 4250/QĐ-UBND về việc phê duyệt danh sách bố trí tái định cư do thu hồi đất giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư S trên địa bàn Phường D, thành phố Đ; trong đó, hộ ông Nguyễn Ngọc N được phê duyệt bố trí tái định cư 01 lô đất liên kế.

Không đồng ý với việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban nhân dân thành phố Đ, ông N khiếu nại.

Ngày 26/10/2021, Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 4142/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) với nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc N.

Không đồng ý, ông N tiếp tục có đơn khiếu nại. Ngày 16/3/2022, Chủ tịch tỉnh LĐban hành Quyết định số 419/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) với nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông N, giữ nguyên Quyết định số 4142/QĐ-UBND.

Như vậy, các quyết định hành chính bị khởi kiện được ban hành đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 40, Điều 42, Điều 44 Luật Đất đai năm 2003 (nay là điểm d khoản 3 Điều 62, Điều 63, điểm a khoản 2 Điều 66, Điều 67 và Điều 69 Luật Đất đai năm 2013); Điều 18, Điều 21 Luật Khiếu nại năm 2011.

[2.2] Về nội dung:

[2.2.1] Xét nội dung quyết định thu hồi đất

- Về nguồn gốc đất: Ông Nguyễn Ngọc N bị thu hồi diện tích 1.012m$^2$, loại đất màu (trên đất có nhà ở), thuộc một phần thửa số 748, tờ bản đồ số 5, Phường D, thành phố Đ; đất có nguồn gốc do bố mẹ ông N là cụ Nguyễn Đ và cụ Nguyễn Thị S1 nhận sang nhượng diện tích khoảng 12.000m$^2$ của cụ Nguyễn Thị B vào năm 1971.

- Về diện tích đất bị thu hồi: Ông Nguyễn Ngọc N khởi kiện cho rằng UBND thành phố Đ thu hồi thiếu đất của gia đình ông rất nhiều so với thực tế sử dụng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông.

Xét thấy, theo Biên bản làm việc ngày 23/12/2021 của Đoàn kiểm tra Thanh tra tỉnh LĐ tại U, thành phố Đ thì căn cứ Tờ bản đồ địa chính số 5 và Sổ mục kê lưu giữ tại Phường D, thành phố Đ (được lập năm 1997), thể hiện: Các thửa đất số 650, diện tích 2.376m$^2$ loại đất rau (R); thửa số 651, diện tích 908m$^2$ loại đất trồng cây lâu năm (LN); thửa số 652, diện tích 828m$^2$, loại đất thổ quả (TQ); thửa số 686, diện tích 397m$^2$ loại đất trồng cây lâu năm (LN); thửa số 688,

diện tích 190m$^2$ loại đất trồng cây lâu năm (LN); thửa số 689, diện tích 769m$^2$, loại đất trồng cây lâu năm (LN), thể hiện chủ sử dụng đất là Nguyễn Ngọc T8 - chồng của bà Lê Thị C. Thửa số 685, diện tích 3.311m$^2$ loại đất màu (ĐM); thửa số 748, diện tích 4.220m$^2$, loại đất màu (ĐM). Diện tích các thửa đất số 651, 686, 688, 689 đứng tên ông Nguyễn Ngọc T8 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K352908 cấp ngày 22/11/1997; diện tích thửa đất số 685 đứng tên ông Nguyễn Ngọc T8, bà Lê Thị C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X260252 cấp ngày 16/7/2003; Tổng diện tích các thửa đất số 650, 651, 652, 685, 686, 688, 689, 748 là 12.999m$^2$, phù hợp với lời khai của người khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày và tài liệu, chứng cứ do người khởi kiện cung cấp thể hiện diện tích gia đình ông Nguyễn Ngọc N nhận chuyển nhượng của cụ Nguyễn Thị B năm 1971 là khoảng 12.000m$^2$ đất.

Đồng thời, theo Văn bản số 4460/UBND-NC ngày 11/7/2023 của UBND thành phố Đ thì thửa đất số 748, có 05 hộ bị thu hồi gồm ông Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Ngọc N, ông Nguyễn Ngọc T3, ông Nguyễn Ngọc T5, ông Nguyễn Ngọc T4, tổng diện tích đất bị thu hồi là 4.536,6m$^2$; thửa đất số 685, một phần thửa đất số 651, một phần thửa đất số 689, có 04 hộ bị thu hồi gồm ông Nguyễn Ngọc T8 (vợ là bà Lê Thị C), ông Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Ngọc T6, bà Nguyễn Thị Ngọc C1, tổng diện tích đất bị thu hồi là 6.086,7m$^2$. Ngoài ra, thửa đất số 650, diện tích 2.376m$^2$ loại đất rau (R), ông Nguyễn Ngọc T8 (vợ là bà Lê Thị C) chuyển nhượng cho ông Lê T9 ngày 31/12/2008; tại Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 01/10/2010, UBND thành phố Đ đã thu hồi của ông Lê T9 2.714,1m$^2$ đất tại thửa số 650, tờ bản đồ số 5. Như vậy, tổng diện tích đất UBND thành phố Đ thu hồi có nguồn gốc của cụ Nguyễn Đ và cụ Nguyễn Thị S1 là 13.337,4m$^2$ (4.536,6m$^2$ + 6.086,7m$^2$ + 2.714,1m$^2$) lớn hơn diện tích 12.999m$^2$ đất hiện các con của cụ Nguyễn Đ và cụ Nguyễn Thị S1 quản lý, sử dụng.

Gia đình ông Nguyễn Ngọc N cho rằng thửa đất số 650 (nay là thửa số 465), có nguồn gốc do ông Nguyễn Ngọc T8 (vợ là bà Lê Thị C) tự khai phá và chuyển nhượng cho ông Lê T9, không liên quan đến diện tích đất của cụ Nguyễn Đ, cụ Nguyễn Thị S1 nhận sang nhượng của cụ Nguyễn Thị B. Tuy nhiên, đối chiếu hồ sơ sang nhượng đất thì cụ Nguyễn Thị B chuyển nhượng cho cụ Nguyễn Đ và cụ Nguyễn Thị S1 12.000m$^2$ đất tại lô số 51. Theo sơ đồ lô đất số 51 của cụ Nguyễn Thị B lập từ chế độ cũ tứ cận đều giáp các lô 34, 60, 61, 50, 52 thể hiện xung quanh không còn đất trống để khai hoang. Mặt khác, theo Bản đồ đo vẽ năm 1997 thì lô đất số 51 được đo vẽ thành các thửa đất số 650, 650, 651, 652, 685, 686, 688, 689, 748 có diện tích 12.999m$^2$ phù hợp với tứ cận sơ đồ lô đất số 51 cụ Nguyễn Thị B đã sang nhượng cho cụ Nguyễn Đ, cụ Nguyễn Thị S1 vào năm 1971. Do đó, ông Nguyễn Ngọc N cho rằng thửa 650 (nay là

thửa 465) do ông T8 bà C khai phá, ngoài diện tích đất của cụ Nguyễn Đ, cụ Nguyễn Thị S1 sang nhượng là không có cơ sở.

- Về phần lối đi chung có diện tích 846,1m$^2$ đi vào phần đất của các hộ ông Nguyễn Ngọc T3, Nguyễn Ngọc T4, Nguyễn Ngọc T5, Nguyễn Ngọc N và Nguyễn Ngọc S, người khởi kiện cho rằng đây là lối đi nội bộ nằm trong diện tích đất của gia đình nhưng chưa được UBND thành phố Đ ban hành quyết định thu hồi, bồi thường. Xét thấy, căn cứ Bản đồ địa chính đo đạc năm 1995, Sổ mục kê đất thiết lập tháng 10/1997 tờ bản đồ số 5 của Phường D, thành phố Đ thể hiện phần đất này là đường giao thông, đường thông hành địa dịch trên bản đồ địa chính, không có số thửa, không có diện tích, không có người kê khai, đăng ký nên UBND thành phố Đ không ban hành quyết định thu hồi, bồi thường là đúng quy định.

Do đó, ngày 01/10/2010, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 3523/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để xây dựng Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ, tỉnh LĐ; trong đó, thu hồi của hộ ông Nguyễn Ngọc N diện tích 1.012m$^2$ đất nông nghiệp là đúng, đủ diện tích ông Nguyễn Ngọc N đang quản lý, sử dụng.

[2.2.3] Xét nội dung quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

- Ngày 10/11/2010, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 4227/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để triển khai dự án Khu dân cư S trên địa bàn Phường D, thành phố Đ, theo đó ông Nguyễn Ngọc N được phê duyệt với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là: 447.939.000 đồng; bao gồm, tiền bồi thường, hỗ trợ đối với 1.012m$^2$ đất nông nghiệp, tiền hỗ trợ 50% đơn giá đất ở đối với 1.012m$^2$ đất nông nghiệp, hỗ trợ cây trồng, vật kiến trúc có trên đất thu hồi và các khoản hỗ trợ khác.

Căn cứ Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của tỉnh LĐvề việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ và Văn bản số 6290/UBND-ĐC ngày 21/9/2017 của tỉnh LĐvề việc bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ, ngày 16/11/2017, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 4250/QĐ-UBND về việc phê duyệt danh sách bố trí tái định cư do thu hồi đất giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư S trên địa bàn Phường D, thành phố Đ; trong đó, hộ ông Nguyễn Ngọc N được phê duyệt bố trí tái định cư 01 lô đất liên kế.

- Ông Nguyễn Ngọc N không đồng ý với phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư nêu trên mà đề nghị được thỏa thuận bồi thường với chủ đầu tư. Tuy nhiên, Dự án Khu dân cư S - A, Phường D, thành phố Đ là dự án quy hoạch khu dân cư (Khu nhà ở số E) theo Quyết định số 409/2002/QĐ-TTg ngày 27/5/2002 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đ

và vùng phụ cận đến năm 2020 và được tỉnh LĐchấp thuận phạm vi, ranh giới đất dự án của Khu dân cư số 5 tại Văn bản số 2695/UBND-ĐC ngày 18/4/2008 nên thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Đất đai năm 2003; điểm đ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và khoản 2 Điều 34 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ nên ông N đề nghị được thỏa thuận bồi thường với chủ đầu tư là không có cơ sở để xem xét. Đồng thời, ông Nguyễn Ngọc N yêu cầu được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm, do trên địa bàn thành phố Đ không có quỹ đất nông nghiệp để giao khi thu hồi đất nông nghiệp của các hộ dân (tái sản xuất) nên UBND thành phố Đ đã bồi thường 1.012m$^2$ đất nông nghiệp của ông Nguyễn Ngọc N bằng 100% giá trị quyền sử dụng đất, đồng thời hỗ trợ 50% đơn giá đất ở đối với toàn bộ diện tích đất đã thu hồi nên ông N không thuộc trường hợp được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm theo quy định tại Điều 32 Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh L.

- Về thời gian thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của ông Nguyễn Ngọc N, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định quyết định thu hồi đất và các quyết định phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất đã được ban hành từ năm 2010 nhưng đến năm 2018, UBND thành phố Đ mới có Công văn số 6193/UBND chỉ đạo chi trả tiền bồi thường, tiến hành mời các hộ dân đến nhận tiền bồi thường và đến năm 2022, Trung tâm K và Phát triển quỹ đất tỉnh LĐ mới chuyển tiền vào Kho bạc là trái quy định của pháp luật. Tuy nhiên, căn cứ các giấy mời của tỉnh LĐ(nay là Trung tâm K và Phát triển quỹ đất tỉnh LĐ) bao gồm: Giấy mời số 116/GM-PTQĐ ngày 15/4/2011 (mời đợt 1 và đợt 2); Giấy mời số 118/GM-PTQĐ ngày 18/4/2011 (mời đợt 3); Giấy mời số 131/GM-PTQĐ ngày 27/4/2011 (mời đợt 1, 2, 3); Giấy mời số 171/GM-PTQĐ ngày 24/5/2011 giấy mời lần 3 (mời đợt 1, 2, 3); Giấy mời số 263/GM-PTQĐ ngày 22/7/2011 (mời đợt 1, 2, 3); Giấy mời số 271/GM-PTQĐ ngày 27/7/2011 giấy mời lần cuối (mời đợt 1, 2, 3) mời các hộ chưa nhận tiền, trong đó có hộ ông Nguyễn Ngọc N. Đồng thời, ngày 25/7/2013, ngày 26/7/2013, ngày 29/7/2013, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh LĐ đã chuyển toàn bộ số tiền bồi thường và ngày 30/5/2022 đã chuyển toàn bộ số tiền bồi thường bổ sung vào Kho bạc Nhà nước tỉnh L. Công văn số 6193/UBND ngày 15/10/2018 của UBND thành phố Đ chỉ là kết luận chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND thành phố Đ về kiểm tra tiến độ thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giải phóng mặt bằng các công trình, dự án trên địa bàn thành phố Đ.

- Về tái định cư, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc UBND thành phố Đ quyết định việc giao đất tái định cư cho ông Nguyễn Ngọc N nhưng không ghi rõ diện tích, dài rộng, vị trí cụ thể, xác định tứ cận, giá đất phải nộp bao nhiêu

(năm 2020 mới ban hành giá đất) là không đúng với quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 197/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ.

Tuy nhiên, Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND thành phố Đ là quyết định phê duyệt danh sách bố trí tái định cư, không phải là quyết định giao đất tái định cư. Sau khi có quyết định phê duyệt danh sách tái định cư, Trung tâm K và Phát triển quỹ đất tỉnh LĐ đã mời các hộ dân, trong đó có hộ ông Nguyễn Ngọc N lên nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng, nhận lô tái định cư nhưng các hộ dân chưa thống nhất nên UBND thành phố Đ chưa có cơ sở để lập hồ sơ ban hành quyết định giao đất (trong đó ghi rõ số lô, diện tích, vị trí, tứ cận) là phù hợp. Ngoài ra, ngày 18/11/2020, UBND thành phố Đ cũng đã ban hành Quyết định số 2638/QĐ-UBND về phê duyệt đơn giá giao đất tái định cư, trong đó đã tính toán giá đất phù hợp, tương ứng với những trường hợp được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo các năm 2010, 2011, 2013 (thời điểm ban hành quyết định thu hồi), không phải đến năm 2020 mới ban hành giá đất như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định.

Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Ngọc N đề nghị được bố trí tái định cư tại chỗ nhưng khu vực đất của hộ ông N bị thu hồi được quy hoạch là khu đất ở biệt thự kinh doanh, không phải là khu đất tái định cư theo Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 09/11/2013 của tỉnh LĐvề việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư S, nên UBND thành phố Đ bố trí tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi trên 1.000m$^2$ đất nông nghiệp (trong đó có hộ ông Nguyễn Ngọc N) tại vị trí khác trong Khu dân cư S là phù hợp.

Như vậy, UBND thành phố Đ ban hành các quyết định bồi thường, hỗ trợ tái định cư đúng quy định của pháp luật, đã đảm bảo đầy đủ quyền và lợi ích hợp pháp của hộ ông Nguyễn Ngọc N.

[2.2.4] Về nội dung của các quyết định giải quyết khiếu nại

Như đã phân tích ở trên, các quyết định thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất của ông Nguyễn Ngọc N được ban hành đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và nội dung theo quy định của pháp luật. Do đó, ngày 26/10/2021, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 4142/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) với nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông N và ngày 16/3/2022, Chủ tịch tỉnh LĐban hành Quyết định số 419/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) với nội dung: "Giữ nguyên Quyết định số 4142/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Ngọc N", là đúng quy định.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc N, hủy các quyết định hành chính bị khởi kiện là không phù hợp với các quy định của pháp luật đã viện dẫn ở trên.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ và Ủy ban nhân dân thành phố Đ, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Người khởi kiện ông Nguyễn Ngọc N phải chịu do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận; tuy nhiên, ông N là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông N theo quy định.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ và Ủy ban nhân dân thành phố Đ không phải chịu do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH**:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh LĐ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ và Ủy ban nhân dân thành phố Đ; sửa toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc N, về việc:

- Hủy Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh LĐ về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc N (lần hai);

- Hủy Quyết định số 4142/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc N (lần đầu);

- Hủy Quyết định số 3523/QĐ-UBND ngày 01/10/2010 của UBND thành phố Đ về việc thu hồi đất đối với ông Nguyễn Ngọc N;

- Hủy một phần Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất

để triển khai dự án Khu dân cư số 5 (đợt A) trên địa bàn Phường D, thành phố Đ, tỉnh LĐ (phần liên quan đến ông Nguyễn Ngọc N);

- Huỷ một phần Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày ngày 16/11/2017 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt danh sách bố trí tái định cư do thu hồi đất giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư S trên địa bàn Phường D, thành phố Đ, tỉnh LĐ (phần liên quan đến ông Nguyễn Ngọc N).

2. Về án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Nguyễn Ngọc N được miễn.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh LĐ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ và Ủy ban nhân dân thành phố Đ không phải chịu. Hoàn trả Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh LĐ số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002890 ngày 20/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh LĐ; hoàn trả Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003243 ngày 27/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh LĐ; hoàn trả Ủy ban nhân dân thành phố Đ số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003242 ngày 27/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh LĐ.

3. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- Toà án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh LĐ;
- VKSND tỉnh LĐ;
- Cục THADS tỉnh LĐ;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA(NTCL).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Hoà Hiệp**